PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO

TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 21 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng: VŨ THỊ HẰNG

- Chức vụ: Cô Nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Trứng vịt	Kg	15.00			13.00	2.00	52,000	676,000	104,000	780,000
2	Tép gạo	Kg	3.00			2.80	0.20	150,000	420,000	30,000	450,000
3	Tôm biển	Kg	3.00			2.80	0.20	250,000	700,000	50,000	750,000
4	Thịt lơn mỡ	Kg	4.00			3.50	0.50	115,000	402,500	57,500	460,000
5	Sữa bột	Kg	5.70			5.00	0.70	230,000	1,150,000	161,000	1,311,000
6	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.00				2.00	125,000		250,000	250,000
7	Ngô bắp tươi	Kg	20.00			20.00		30,000	600,000		600,000
8	Rau mùng tơi	Kg	4.00			3.00	1.00	30,000	90,000	30,000	120,000
9	Cà chua	Kg	2.00			1.70	0.30	35,000	59,500	10,500	70,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	70,000	7,000	7,000	14,000
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	70,000	7,000	7,000	14,000
12	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	70,000	7,000	7,000	14,000
13	Củ xả	Kg	0.20			0.17	0.03	20,000	3,400	600	4,000
14	Bí ngô	Kg	1.00				1.00	20,000		20,000	20,000
15	Cà rốt	Kg	0.50				0.50	20,000		10,000	10,000
16	Lá lốt	Kg	0.20			0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
17	Mướp	Kg	3.00			2.60	0.40	30,000	78,000	12,000	90,000
18	Gạo nếp cái	Kg	1.20				1.20	27,000		32,400	32,400
19	Gạo tẻ máy	Kg	22.20			20.00	2.20	20,000	400,000	44,000	444,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.40			0.80	0.60	65,000	52,000	39,000	91,000
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20			0.15	0.05	25,000	3,750	1,250	5,000
22	Muối	Kg	0.20			0.10	0.10	12,000	1,200	1,200	2,400
23	Bột canh	Kg	0.60			0.50	0.10	25,000	12,500	2,500	15,000
24	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.20				0.20	36,000		7,200	7,200
26	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.07	0.03	100,000	7,000	3,000	10,000
	Cộng								**4,685,350**	**928,550**	
	Tổng cộng								**5,613,900**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO

TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 21 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 280 **- 3 tuổi: 67** **- Cháo: 16**

Trong đó: + Mẫu giáo: 236 **- 4 tuổi: 86** **+ Nhà trẻ: 44** **- Cơm nát: 15**

- 5 tuổi: 83 **- Cơm thường: 13**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng vịt	13.00	2.00	11.44	1.76	1,487.2	228.8			1,624.5	249.9			114.4	17.6	21,049.6	3,238.4
2	Tép gạo	2.80	0.20	2.58	0.18	301.4	21.5			30.9	2.2					1,494.1	106.7
3	Tôm biển	2.80	0.20	1.29	0.09	226.7	16.2			11.6	0.8			11.6	0.8	1,056.2	75.4
4	Thịt lơn mỡ	3.50	0.50	3.43	0.49	497.4	71.1			1,279.4	182.8					13,514.2	1,930.6
5	Sữa bột	5.00	0.70	5.00	0.70	1,350.0	189.0			1,300.0	182.0			1,900.0	266.0	25,400.0	3,556.0
6	Sườn lợn (heo) bỏ xương		2.00		0.86		153.9				110.1						1,608.2
7	Ngô bắp tươi	20.00		11.00				451.0				253.0		4,356.0		21,560.0	
8	Rau mùng tơi	3.00	1.00	2.49	0.83			49.8	16.6					34.9	11.6	348.6	116.2
9	Cà chua	1.70	0.30	1.62	0.29			9.7	1.7			3.2	0.6	64.6	11.4	323.0	57.0
10	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
11	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
12	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
13	Củ xả	0.17	0.03	0.14	0.02			8.2	1.4			6.8	1.2	31.3	5.5	61.2	10.8
14	Bí ngô		1.00		0.82				2.5				0.8		49.8		220.6
15	Cà rốt		0.50		0.45				6.7				0.9		34.9		174.5
16	Lá lốt	0.17	0.03	0.17	0.03			7.3	1.3					9.2	1.6	66.3	11.7
17	Mướp	2.60	0.40	2.11	0.32			19.0	2.9			4.2	0.6	59.1	9.1	358.9	55.2
18	Gạo nếp cái		1.20		1.20				103.2				18.0		894.0		4,128.0
19	Gạo tẻ máy	20.00	2.20	20.00	2.20			1,580.0	173.8			200.0	22.0	15,180.0	1,669.8	68,800.0	7,568.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.80	0.60	0.80	0.60							797.6	598.2			7,176.0	5,382.0
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.15	0.05	0.15	0.05	22.5	7.5									90.0	30.0
22	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
23	Bột canh	0.50	0.10	0.50	0.10			35.5	7.1							140.0	28.0
24	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
25	Đậu xanh (hạt)		0.20		0.20				45.9				4.7		104.1		642.9
26	Nấm hương khô	0.07	0.03	0.06	0.03			22.7	9.7			2.5	1.1	14.8	6.3	172.6	74.0
	Cộng					**3,885.1**	**723.7**	**2,187.4**	**377.0**	**4,246.4**	**771.1**	**1,268.1**	**648.8**	**21,782.8**	**3,089.6**	**161,661.6**	**29,597.2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.5**	**16.4**	**9.3**	**8.6**	**18.0**	**17.5**	**5.4**	**14.7**	**92.3**	**70.2**	**685.0**	**672.7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,600,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,613,900 đ
- Thừa:
- Thiếu: 13,900 đ
- Luỹ kế: -13,900

Thực đơn

*** Bữa sáng MG:** - Trứng gà, thịt lợn ,tôm cà chua
- Canh tép mồng tơi ,mướp
- Cháo sườn bí đỏ ,cà rốt ,đỗ xanh

*** Bữa chiều MG:** - Sữa bột +ngô

NT: - Sữa bột

***Ăn giữa giờ:**